VAN 1 CHIỀU THÉP ĐÚC WCB ANSI 150 HIỆU DR

Tên Sản Phẩm	VAN 1 CHIỀU THÉP ĐÚC NỐI BÍCH ANSI CLASS 150LB RF
Nhãn Hiệu	DR
Kết Nối	Mặt bích ANSI CLASS 150LB RF
Thân Van	Thép đúc A216-WCB
Nắp Van	Thép đúc A216-WCB
Đĩa Van	Thép đúc A216-WCB
Đệm Kín	Thép rèn A105
Đế Van	Thép đúc A216-WCB
Áp Lực	Maximum 20 kgf/cm^2 → 52 kgf/cm^2
Nhiệt Độ	-10ºC → +450ºC
Size	DN50 → DN600 (2 Inch → 24 Inch)
Sử Dụng	Xăng, Dầu, Nước, Khí nén
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%

特徵 FEATURES

- 結構長度 FACE TO FACE DIMENSION: ANSI B16.10
- 法蘭規範 END FLANGE DIMENSION: ANSI B16.5
- 設計製造 DESIGN:API 6D & BS 1868
- 檢驗標準 TEST STANDARD:API 598

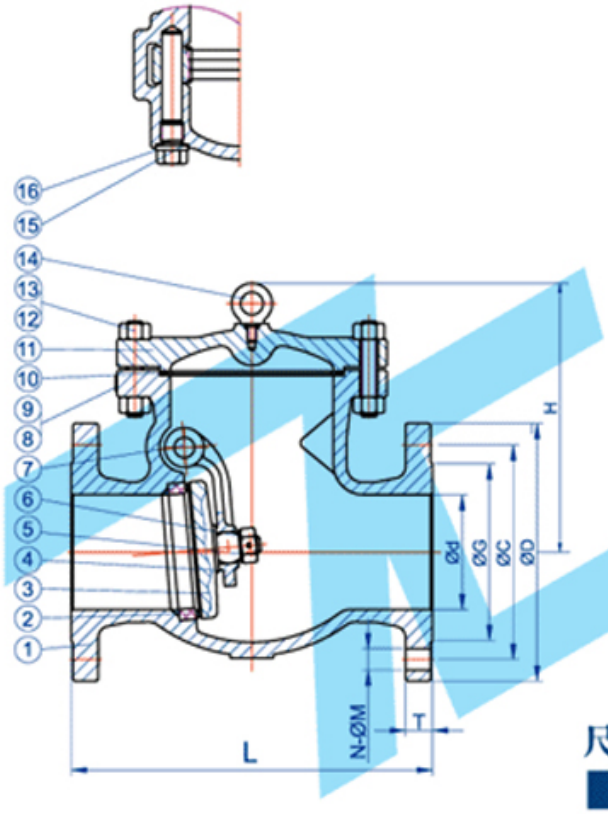

材質表 MATERIALS LIST

NO.	部件名稱	PART NAME	材料 MATERIALS
1	閥體	BODY	A216 WCB
2	閥座	SEAT	A105+HF
3	閥瓣	DISC	A216 WCB+F6
4	搖臂	ARM HINGE	A216 WCB
5	墊片	GASKET	A276 410
6	螺母	NUT	A276 410
7	銷軸	PIN	A276410
8	柳釘	RIVET	SUS304
9	銘牌	NAME PLATE	SUS304
10	墊片	GASKET	304+GRAPHITE
11	閥蓋	BONNET	A216 WCB
12	連接螺栓	BONNET BOLT	A193 B7
13	連接螺母	BONNET NUT	A194 2H
14	吊環	EYEBOLT	A29 1035
15	墊片	GASKET	A29 1008
16	螺塞	PLUG	A276 410

尺寸表 DIMENSIONS

SIZE	d	L	H	D	C	G	T	N	M
2	51	203	135	152	120.5	92	19	4	19
21/2	64	216	155	178	139.5	105	22.5	4	19
3	76	241	168	190	152.5	127	24	4	19
4	102	292	235	229	190.5	157	24	8	19
5	127	330	249	254	216	186	24	8	22
6	152	356	277	279	241.5	216	26	8	22
8	203	495	339	343	298.5	270	29	8	22
10	254	622	398	406	362	324	31	12	25
12	305	698	525	483	432	381	32	12	25
14	337	787	553	533	476	413	35	12	29
16	387	864	584	597	540	470	37	16	29
18	438	978	668	635	578	533	40	16	32
20	489	978	712	699	635	584	43	20	32
24	591	1295	740	813	749.5	692	48	20	35

* Manual gear operator is recommended.

Sản phẩm khác

Van cổng inox 304 nối hàn

Xem thêm Van cổng inox 304 nối hàn

Van cửa inox 304 nối hàn A182

Xem thêm Van cửa inox 304 nối hàn A182

Van cầu hơi inox a182

Xem thêm Van cầu hơi inox a182

Van cổng hàn lồng A105

Xem thêm Van cổng hàn lồng A105

Van hoi áp lực inox 304 nối hàn a105

Xem thêm Van hoi áp lực inox 304 nối hàn a105

Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150

Xem thêm Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150